



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Laboratory Department**
Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Sức khỏe nghề nghiệp**
Organization: **Occupational Health Centre**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, huyết học**
Field of medical testing: **Biochemistry, Heamatology**
Người phụ trách/ **Nguyễn Thị Hiền**
Representative: **Nguyen Thi Hien**

Số hiệu/ Code: **Vilas Med 120**

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày /12/2025 đến ngày 14/09/2026

Địa chỉ/ Address: **216 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội**
216 Nguyen Trai, Dai Mo Ward, Hanoi City

Địa điểm/Location: **216 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội**
216 Nguyen Trai, Dai Mo Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **024.35540494**

Email: **khamdinhky@gmail.com**

Website:

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 120

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant- if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1	Máu /Blood (EDTA)	Số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	XN-QTXN.HS.04 (2025) (SYSMEX XP 100)
2		Số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (EBC)</i>		XN-QTXN.HS.05 (2025) (SYSMEX XP 100)
3		Số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>		XN-QTXN.HS.06 (2025) (SYSMEX XP 100)
4		Thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Hematocrit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculated</i>	XN-QTXN.HS.07 (2025) (SYSMEX XP 100)
5		Lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobine (HGB)</i>	Đo quang <i>Optical</i>	XN-QTXN.HS.08 (2025) (SYSMEX XP 100)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 120

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1	Nước tiểu <i>Urine</i>	Xác định hàm lượng axit Hippuric Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of methylhyppuric acid content. High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	XN-QTXN.HS.16 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017
2		Xác định hàm lượng axit methylhyppuric. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of methylhyppuric acid content. High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>		XN-QTXN.HS.15 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017
3		Xác định hàm lượng axit t,t muconic. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of trans, transmuconic acid content. High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>		XN-QTXN.HS.02 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017
4		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp GC/FID <i>Determination of phenol content. GC/FID method</i>	Sắc ký khí đầu dò FID <i>GC/FID method</i>	XN-QTXN.HS.12 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017
5		Xác định hàm lượng o-cresol. Phương pháp GC/FID <i>Determination of o- cresol content. GC/FID method</i>	Sắc ký khí đầu dò FID <i>GC/FID method</i>	XN-QTXN.HS.03 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 120

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
6	Nước tiểu <i>Urine</i>	Xác định hàm lượng axit mandelic. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of mandelic acid content. High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	XN-QTXN.HS.13 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017
7		Xác định hàm lượng axit phenyglyoxylic. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of phenyglyoxylic acid content. High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC).</i>		XN-QTXN.HS.14 (2025) KOSHA GUIDE /H - 19 - 2017
8	Máu (Heparin) <i>Blood (Heparin)</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit. <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic absorption spectrometry method.</i>	Quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit (GF-AAS) <i>Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)</i>	XN-QTXN.HS.01 (2025) KOSHA GUIDE/ H - 21 - 2017
9	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) <i>Serum, plasma (Heparin)</i>	Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	Đo quang <i>Optical</i>	XN-QTXN.HS.9 (2025) (Cobas c311)
10		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		XN-QTXN.HS.10 (2025) (Cobas c311)
11		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>		XN-QTXN.HS.11 (2025) (Cobas c311)

Ghi chú/ Note:

- XN-QTXN ...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*
- Trường hợp Khoa Xét nghiệm thuộc Trung tâm sức khỏe nghề nghiệp cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department under Occupational Health Centre that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

